HDSecurities

BÁO CÁO
THỊ TRƯỜNG TRÁI PHIẾU
THÁNG 10 NĂM 2026

"Huy động TPCP duy trì tích cực, phát hành TPDN chững lại – Giao dịch thứ cấp sôi động"



Phòng Nghiên cứu và Phân tích

TIÊU ĐIỂM CHÍNH: TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ

HDSecurities

THỊ TRƯỜNG SƠ CẤP

1 Phát hành T10/2026

69,362 tỷ VND

-1.1% MoM

Phát hành thêm: 19,849 tỷ (28.6%)

2 Phát hành lũy kế 10T.2026

368,423 tỷ VND

+54.6% YoY

Đạt 73.7% kế hoạch năm

3 Kết quả đấu thầu T10/2026

77.1%

trúng thầu/gọi thầu

Gọi thầu: 90,000 tỷ (-22.4% MoM)

Đặt thầu/gọi thầu: 1.36x (T9: 1.02x)

4 Cơ cấu kỳ hạn T10/2026



Kỳ hạn 5 năm

35,339 tỷ (50.9%)

Kỳ hạn 10 năm

33,523 tỷ (48.3%)

3 năm: **500 tỷ (0.7%)**

5 Lợi suất trúng thầu BQ T10

Kỳ hạn 5 năm:	4.27%
Kỳ hạn 10 năm:	4.43%

Đi ngang so với T9 | 3 năm: 3.55%

Kỳ hạn 3 năm: trúng 500 tỷ tại LS 3.55%, bằng 25% gọi thầu

15–30 năm: không trúng thầu (30 năm không có đặt thầu)

THỊ TRƯỜNG THỨ CẤP

1 Giá trị giao dịch T10/2026

465,296 tỷ VND

+6.8% MoM | Đỉnh năm

2 Bình quân phiên T10/2026

21,150 tỷ VND/phiên

-2.9% MoM | 22 phiên

3 Cơ cấu giao dịch T10/2026



Outright

299,068 tỷ (64.3%)

Repo

166,228 tỷ (35.7%)

4 Tăng trưởng GTGD MoM

Outright:	+4.7%
Repo:	+10.9%

Tỷ trọng Repo 34.4% → 35.7%

5 Lợi suất so với cuối T9

-5 bps

kỳ hạn 5 năm

Biên độ -5 đến +2 bps

10Y – 1Y: 92 → 90 bps

6 Khối ngoại T10

Mua ròng

+223.6 tỷ VND

Đảo chiều sau tháng 9 bán ròng

Lũy kế 10T: bán ròng 1,782 tỷ

TIẾN ĐỘ PHÁT HÀNH TPCP NĂM 2026

Kho bạc Nhà nước

Đã huy động 10T **73.7%**

368,423 tỷ VND

Tháng 10: 69,362 tỷ VND

Còn lại T11–T12 **26.3%**

131,578 tỷ VND

Cần mỗi tháng **T11–12**

65,789 tỷ VND

Mục tiêu năm khả thi

Phát hành nghiêng về **kỳ hạn ngắn – trung hạn**

THÔNG ĐIỆP CHÍNH

- KBNN huy động **69,362 tỷ VND** (-1.1% MoM); tỷ lệ trúng thầu/gọi thầu 77.1%, cao nhất năm 2026.
- Lũy kế 10T đạt **368,423 tỷ VND** (73.7% KH năm); cần ~65,789 tỷ/tháng trong hai tháng cuối năm.
- Thanh khoản thứ cấp lập đỉnh năm (**465,296 tỷ VND**, +6.8% MoM); tỷ trọng Repo lên 35.7%, cao nhất năm.

Nguồn: FiinX, KBNN, HDS Research

TIÊU ĐIỂM CHÍNH: TRÁI PHIẾU DOANH NGHIỆP

HDSecurities

THỊ TRƯỜNG SƠ CẤP

1 Phát hành mới T10/2026

46,542
tỷ VND
-38.6% MoM | -31.9% YoY

2 Phát hành lũy kế 10T.2026

509,072
tỷ VND
+1.9% YoY
Ngân hàng chiếm 54.0%

3 Cơ cấu phát hành T10/26



Riêng lẻ
44,692 tỷ (96.0%)
Công chúng
1,850 tỷ (4.0%)

4 Nhóm ngành dẫn dắt



Ngân hàng
35,118 tỷ (75.5%)
Bất động sản
7,602 tỷ (16.3%)

5 Mua lại & đáo hạn T10/26

Phát hành ròng
-1,030 tỷ VND
Mua lại: 23,990 tỷ VND
Đáo hạn: 23,582 tỷ VND

6 Đáo hạn 3 tháng tới

T11/2026 – T1/2027
59,894 tỷ VND
T12/2026: 38,699 tỷ VND
64.9% thuộc nhóm BĐS

THỊ TRƯỜNG THỨ CẤP

1 Giá trị giao dịch T10/2026

193,270
tỷ VND
+17.8% MoM | Cao nhất 2026

2 Bình quân phiên T10/2026

8,785
tỷ VND/phiên
+7.1% MoM | 22 phiên

3 Cơ cấu giao dịch T10/26



Bất động sản
107,290 tỷ (55.5%)
Ngân hàng
46,846 tỷ (24.2%)
Du lịch & GT: 9.5%

4 Kỳ hạn giao dịch

53.4%
dưới 3 năm
Trong đó dưới 1 năm: 16.1%

5 Kỳ hạn còn lại bình quân

BĐS: 2.60 năm
Ngân hàng: 5.04 năm

6 YTM bình quân T10/2026

BĐS 9.23%	Ngân hàng 14.37%
DV tài chính 10.69%	Du lịch & GT 9.63%

THỊ PHẦN TƯ VẤN PHÁT HÀNH TPDN (10T.2026)

Ngoài nhóm ngân hàng

1. TECHCOMSECURITIES — 43.5% — 101,998 tỷ VND
2. VPBank Securities — 7.6% — 17,780 tỷ VND
3. HDSecurities — 4.1% — 9,690 tỷ VND

TCBS dẫn đầu; VPBankS thứ hai; HDS thứ ba.

THÔNG ĐIỆP CHÍNH

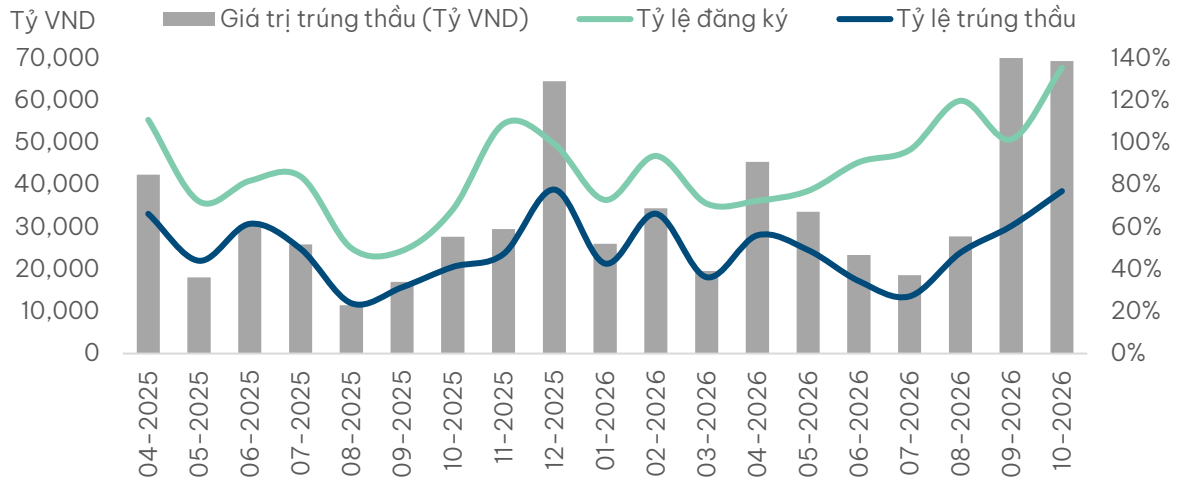
- Phát hành TPDN chững lại: **46,542 tỷ VND** (-38.6% MoM, -31.9% YoY); Ngân hàng chiếm 75.5% nguồn cung.
- Phát hành ròng **âm 1,030 tỷ VND**; dư nợ lưu hành giảm lần đầu trong năm, **còn 1,475,170 tỷ VND**.
- Thanh khoản thứ cấp lập đỉnh năm (+17.8% MoM); **BĐS chiếm 55.5% GTGD và 64.9% nghĩa vụ đáo hạn 3 tháng tới**.

Nguồn: FiinX, HNX, HDS Research

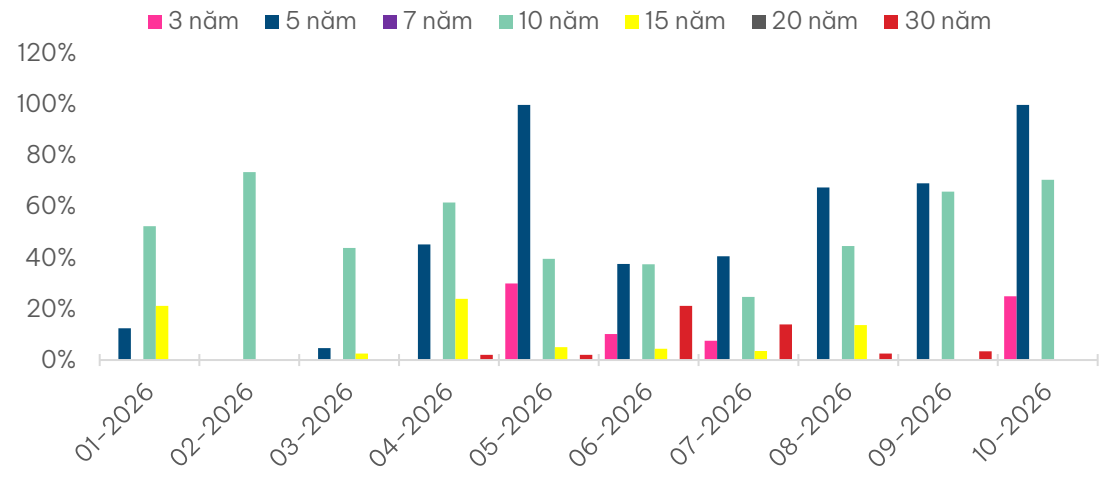
THỊ TRƯỜNG TPCP SƠ CẤP: TỶ LỆ TRÚNG THẦU ĐẠT MỨC CAO NHẤT TRONG NĂM

- **Trong tháng 10, Kho bạc Nhà nước huy động 69,362 tỷ VND, giảm nhẹ 1.11% so với tháng 9,** dù tổng giá trị gọi thầu giảm 22.41% xuống 90,000 tỷ VND, gồm 67,000 tỷ VND qua đấu thầu thông thường và 23,000 tỷ VND phát hành thêm. Hiệu suất đấu thầu cải thiện rõ rệt khi tỷ lệ trúng thầu trên gọi thầu đạt 77.07%, cao nhất năm 2026, trong khi tỷ lệ đặt thầu trên gọi thầu đạt 135.57%, đánh dấu tháng thứ ba liên tiếp vượt 100%. Đáng chú ý, kênh phát hành thêm đóng góp 19,849 tỷ VND, chiếm 28.6% tổng giá trị huy động và là mức cao nhất từ đầu năm.
- **Nguồn cung tiếp tục tập trung gần như hoàn toàn ở hai kỳ hạn 5 năm và 10 năm, chiếm 99.3% tổng giá trị trúng thầu.** Trong đó, kỳ hạn 5 năm là điểm sáng với tỷ lệ trúng thầu 99.6% và tỷ lệ đặt thầu trên gọi thầu đạt 1.72 lần, mức cao nhất ghi nhận trong năm 2026. Chênh lệch lãi suất sơ cấp và thứ cấp tại kỳ hạn này thu hẹp từ 12.3 xuống 7 điểm cơ bản, giúp mức giá chào trở nên hấp dẫn hơn. Ngược lại, kỳ hạn 15 năm và 30 năm không ghi nhận trúng thầu tháng thứ hai liên tiếp, trong khi lãi suất trúng thầu kỳ hạn 5 năm và 10 năm gần như đi ngang ở mức 4.27% và 4.43%.
- **Lũy kế 10 tháng, Kho bạc Nhà nước đã huy động 368,423 tỷ VND, tăng 54.59% YoY và hoàn thành 73.68% kế hoạch năm.** Khối lượng còn lại đạt 131,578 tỷ VND, tương đương bình quân 65,789 tỷ VND/tháng trong hai tháng cuối năm. Với tiến độ hiện tại, mục tiêu phát hành cả năm được đánh giá là khả thi nếu KBNN duy trì quy mô huy động khoảng 65.000–70.000 tỷ đồng/tháng. Tuy nhiên, cơ cấu phát hành tiếp tục nghiêng về các kỳ hạn ngắn và trung hạn, khiến kỳ hạn bình quân của danh mục nợ phát hành mới có xu hướng ngắn lại.

Giá trị trúng thầu TPCP



Tỷ lệ trúng thầu của các kỳ hạn theo tháng

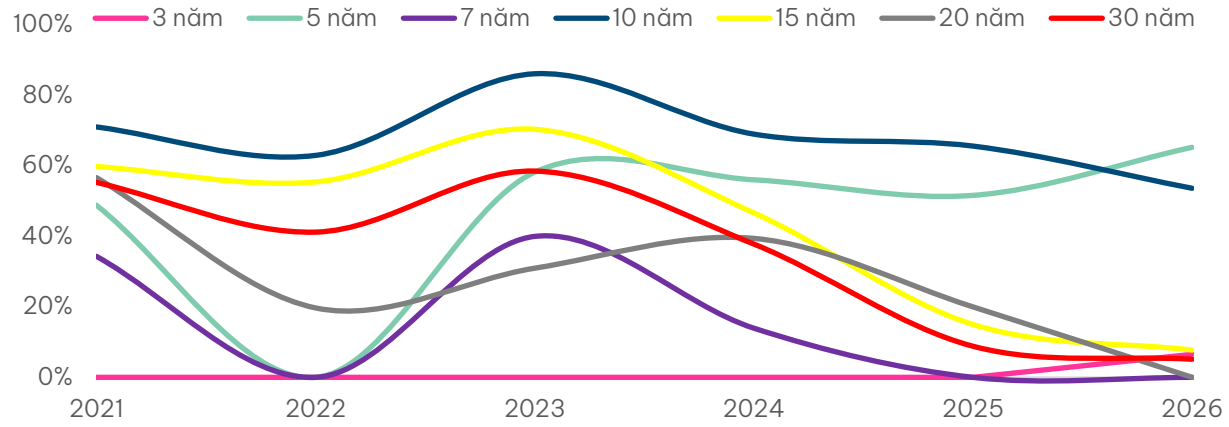


Nguồn: FiinX, HDS Research

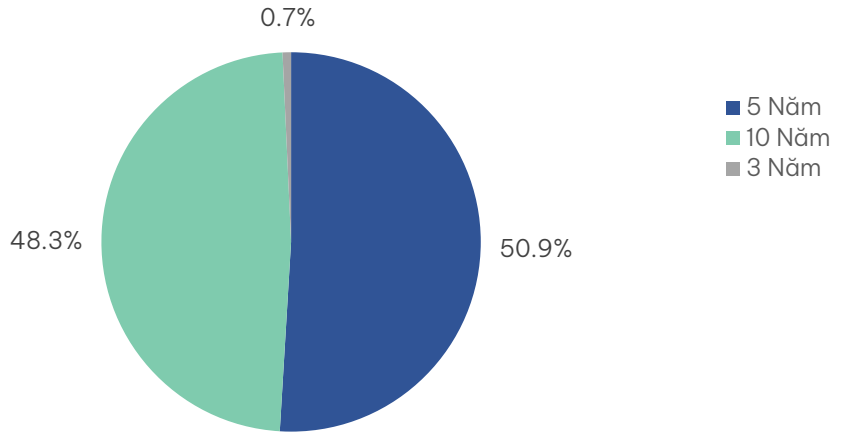
THỊ TRƯỜNG TPCP SƠ CẤP: KỲ HẠN 5 NĂM DẪN ĐẦU TỶ LỆ TRÚNG THẦU

HDSecurities

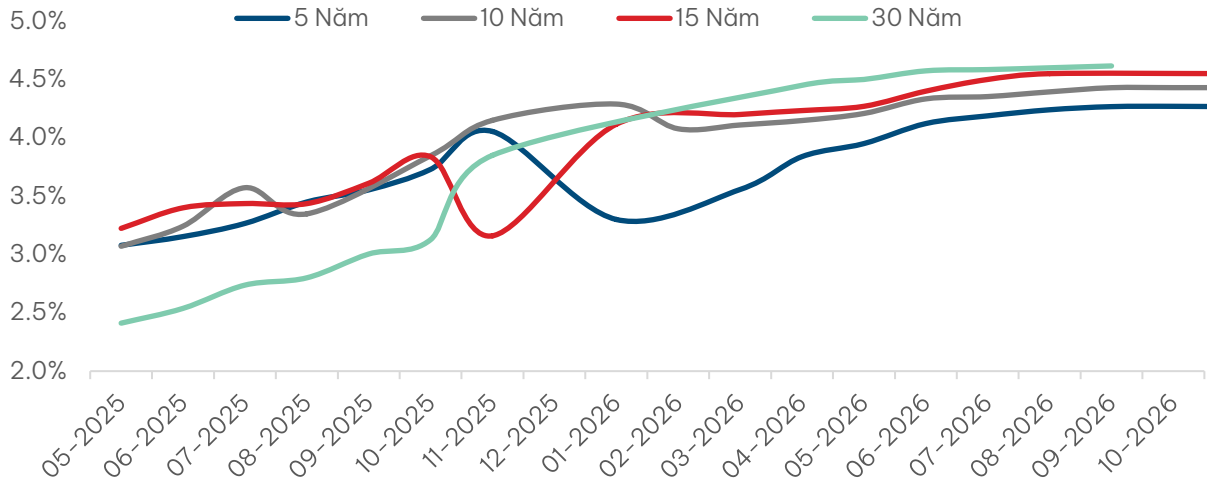
Tỷ lệ trúng thầu của các kỳ hạn theo năm



Tỷ trọng phát hành tháng 10



Lãi suất trúng thầu thị trường sơ cấp



Bảng kết quả phát hành TPCP tháng 10

Kỳ hạn	Giá trị gọi thầu	Giá trị trúng thầu	Tỷ lệ trúng thầu	Lợi suất trúng thầu BQ
3 Năm	2,000	500	25.00%	3.55%
5 Năm	35,500	35,339	99.55%	4.27%
7 Năm	0	0		
10 Năm	46,500	33,523	72.09%	4.43%
15 Năm	4,000	0	0.00%	
20 Năm	0	0		
30 Năm	2,000	0	0.00%	
Tổng	**90,000**	**69,362**	**77.07%**	

Nguồn: FiinX, HDS Research

THỊ TRƯỜNG TPCP SƠ CẤP: KẾT QUẢ ĐẤU THẦU THÁNG 10/2026

HDSecurities

Kết quả đấu thầu tháng 10

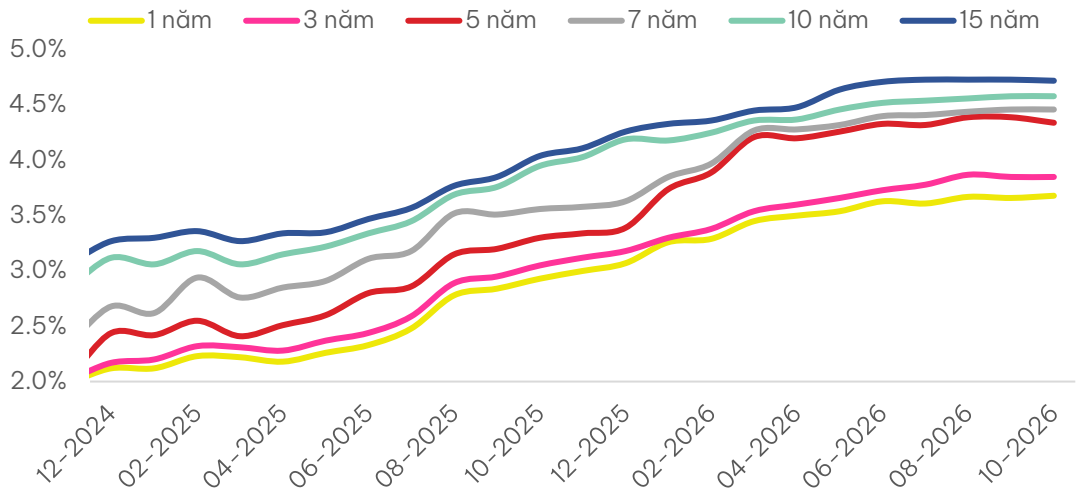
Ngày đấu thầu	Tổ chức phát hành	Kỳ hạn (Năm)	Giá trị gọi thầu (tỷ VND)	Giá trị đăng ký (tỷ VND)	Giá trị trúng thầu (tỷ VND)	Lãi suất trúng thầu (%)	Lãi suất đăng ký cao nhất	Lãi suất đăng ký thấp nhất	Tỷ lệ đăng ký (%)	Tỷ lệ trúng thầu (%)
28/10/2026	Kho Bạc Nhà Nước	3 Năm	500	500			4.00%	4.00%	100.00%	0.00%
28/10/2026	Kho Bạc Nhà Nước	5 Năm	12,000	18,556	12,000	4.27%	4.50%	4.27%	154.63%	100.00%
28/10/2026	Kho Bạc Nhà Nước	10 Năm	12,000	13,860	10,510	4.43%	4.80%	4.43%	115.50%	87.58%
28/10/2026	Kho Bạc Nhà Nước	15 Năm	1,000	100			4.80%	4.80%	10.00%	0.00%
28/10/2026	Kho Bạc Nhà Nước	30 Năm	500						0.00%	0.00%
21/10/2026	Kho Bạc Nhà Nước	3 Năm	500	800	300	3.55%	4.00%	3.55%	160.00%	60.00%
21/10/2026	Kho Bạc Nhà Nước	5 Năm	9,000	17,906	9,000	4.27%	4.90%	4.27%	198.96%	100.00%
21/10/2026	Kho Bạc Nhà Nước	10 Năm	13,500	13,200	6,600	4.43%	4.80%	4.43%	97.78%	48.89%
21/10/2026	Kho Bạc Nhà Nước	15 Năm	1,000	150			4.80%	4.57%	15.00%	0.00%
21/10/2026	Kho Bạc Nhà Nước	30 Năm	500						0.00%	0.00%
14/10/2026	Kho Bạc Nhà Nước	3 Năm	500	700	200	3.55%	4.00%	3.55%	140.00%	40.00%
14/10/2026	Kho Bạc Nhà Nước	5 Năm	7,000	10,874	6,839	4.27%	4.90%	4.27%	155.34%	97.70%
14/10/2026	Kho Bạc Nhà Nước	10 Năm	9,000	8,463	4,413	4.43%	4.80%	4.43%	94.03%	49.03%
14/10/2026	Kho Bạc Nhà Nước	15 Năm	1,000	100			4.80%	4.80%	10.00%	0.00%
14/10/2026	Kho Bạc Nhà Nước	30 Năm	500						0.00%	0.00%
07/10/2026	Kho Bạc Nhà Nước	3 Năm	500	500			4.00%	4.00%	100.00%	0.00%
07/10/2026	Kho Bạc Nhà Nước	5 Năm	7,500	13,851	7,500	4.27%	4.90%	4.26%	184.68%	100.00%
07/10/2026	Kho Bạc Nhà Nước	10 Năm	12,000	22,307	12,000	4.43%	4.80%	4.42%	185.89%	100.00%
07/10/2026	Kho Bạc Nhà Nước	15 Năm	1,000	150			4.80%	4.58%	15.00%	0.00%
07/10/2026	Kho Bạc Nhà Nước	30 Năm	500						0.00%	0.00%

Nguồn: FiinX, HDS Research

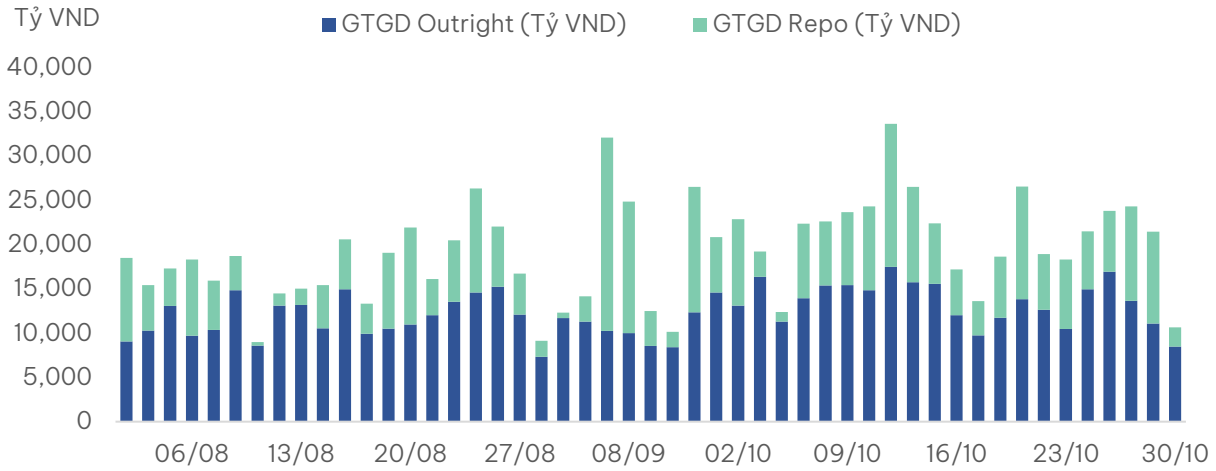
THỊ TRƯỜNG TPCP THỨ CẤP: THANH KHOẢN LẬP ĐỈNH NĂM, TỶ TRỌNG REPO GIA TĂNG

- **Tổng giá trị giao dịch TPCP thứ cấp tháng 10 đạt 465.296 tỷ VND, tăng 6.8% so với tháng 9 và thiết lập mức cao nhất năm 2026.** Trong đó, giao dịch Repo tăng 10.9%, nhanh hơn Outright với mức tăng 4.7%, đưa tỷ trọng Repo lên 35.73%, mức cao nhất trong năm. Xu hướng này có thể phản ánh nhu cầu vốn ngắn hạn gia tăng hoặc việc các thành viên thị trường ưu tiên sử dụng Repo thay vì bán trái phiếu.
- **Đường cong lợi suất TPCP gần như đi ngang tháng thứ ba liên tiếp,** với biến động từ -5 đến +2 điểm cơ bản so với cuối tháng 9. Lợi suất kỳ hạn 5 năm giảm mạnh nhất với 5 điểm cơ bản, trong khi chênh lệch lợi suất 10 năm – 1 năm thu hẹp từ 92 xuống 90 điểm cơ bản. Nhà đầu tư nước ngoài mua ròng 223.63 tỷ VND, đảo chiều so với mức bán ròng 192.46 tỷ VND trong tháng 9, dù lũy kế 10 tháng vẫn bán ròng 1,782 tỷ VND. Nhìn chung, thanh khoản duy trì tích cực, song tỷ trọng Repo tăng liên tục cần được theo dõi để đánh giá áp lực vốn ngắn hạn.

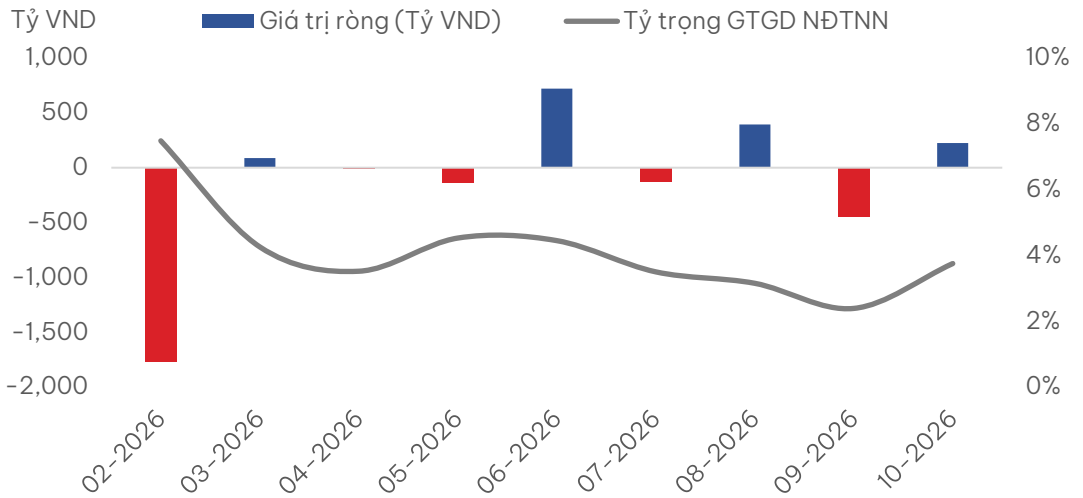
Đường cong lãi suất TPCP



Giá trị giao dịch outright và repo



NĐT nước ngoài mua bán ròng



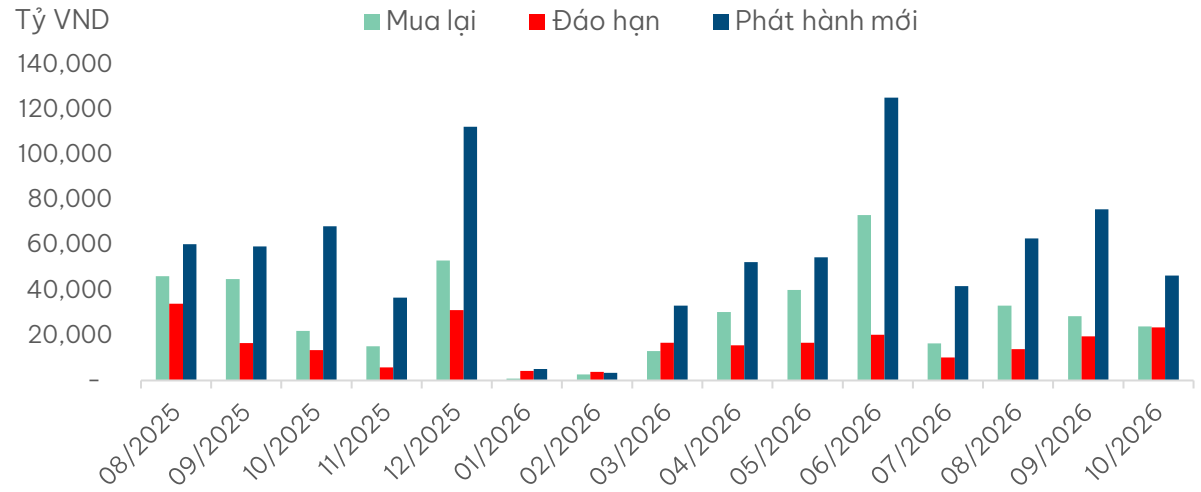
Nguồn: FiinX, HDS Research

THỊ TRƯỜNG TPDN SƠ CẤP: PHÁT HÀNH GIẢM MẠNH, QUY MÔ THỊ TRƯỜNG CHỮNG LẠI

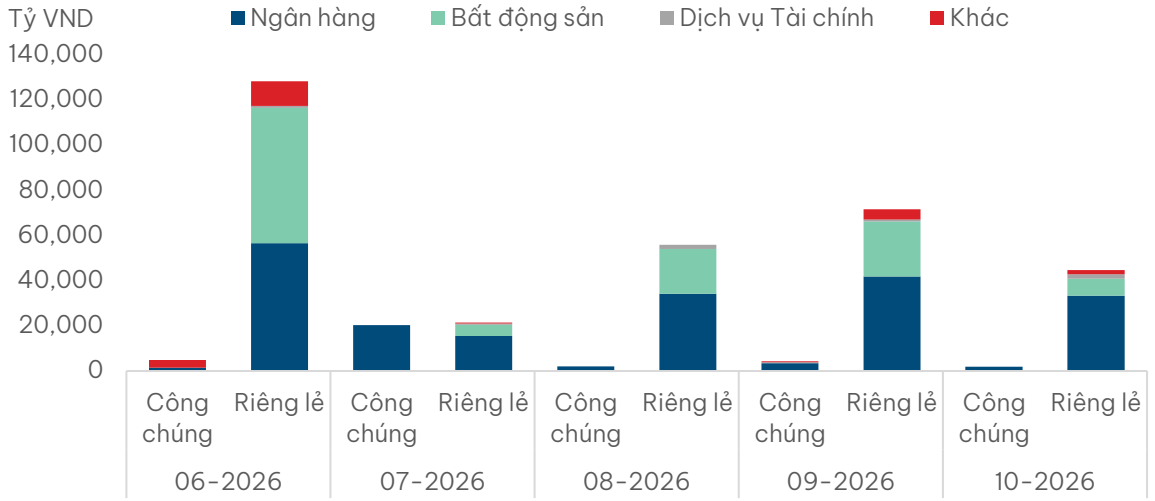
HDSecurities

- **Tổng giá trị phát hành Trái phiếu Doanh nghiệp (TPDN) tháng 10 đạt 46,542 tỷ VND, giảm 38.6% so với tháng 9 và 31.9% YoY,** đánh dấu sự chững lại của nguồn cung sau giai đoạn phát hành mạnh trong quý III. Lũy kế 10 tháng, tổng phát hành đạt 509.072 tỷ VND, tăng nhẹ 1.9% YoY, cho thấy quy mô huy động vẫn được duy trì dù tốc độ phát hành mới suy giảm. Phát hành riêng lẻ tiếp tục chiếm ưu thế với 44,692 tỷ VND, tương đương 96.0% tổng nguồn cung, trong khi phát hành ra công chúng đạt 1,850 tỷ VND và toàn bộ thuộc nhóm Ngân hàng, phản ánh sự phụ thuộc lớn vào kênh huy động riêng lẻ.
- **Nguồn cung tháng 10 giảm đồng thời ở cả hai nhóm dẫn dắt, trong đó Ngân hàng giảm 22.51% xuống 35,118 tỷ VND, còn Bất động sản giảm 68.72% xuống 7,602 tỷ VND.** Tuy nhiên, hai nhóm này vẫn chiếm 91.8% tổng giá trị phát hành trong tháng, cho thấy nguồn cung tiếp tục tập trung cao. Xét lũy kế 10 tháng, nhóm Ngân hàng đạt 274,722 tỷ VND, chiếm 54.0% tổng nguồn cung, trong khi nhóm Phi ngân hàng đạt 234,350 tỷ VND, chiếm 46.0%, cho thấy sự phân hóa khi phát hành Ngân hàng thu hẹp còn Phi ngân hàng mở rộng so với cùng kỳ.
- **Cùng với sự chững lại của nguồn cung, dư nợ TPDN lưu hành cuối tháng giảm 1,383 tỷ VND xuống 1,475,170 tỷ VND,** tương đương mức giảm 0.09% so với tháng 9 và là lần giảm đầu tiên trong năm 2026 sau bốn tháng liên tiếp mở rộng. Nguyên nhân chủ yếu do tổng giá trị đáo hạn và mua lại trước hạn đạt 47,572 tỷ VND, tương đương 102.2% giá trị phát hành mới, khiến phát hành ròng chuyển sang âm 1,030 tỷ VND. Tuy nhiên, biên độ âm tương đối nhỏ và lũy kế phát hành 10 tháng vẫn tăng nhẹ so với cùng kỳ, cho thấy thị trường đang bước vào giai đoạn chững lại hơn là thu hẹp sâu.

Hoạt động trong tháng 10/2026



Giá trị phát hành công chúng và riêng lẻ theo ngành

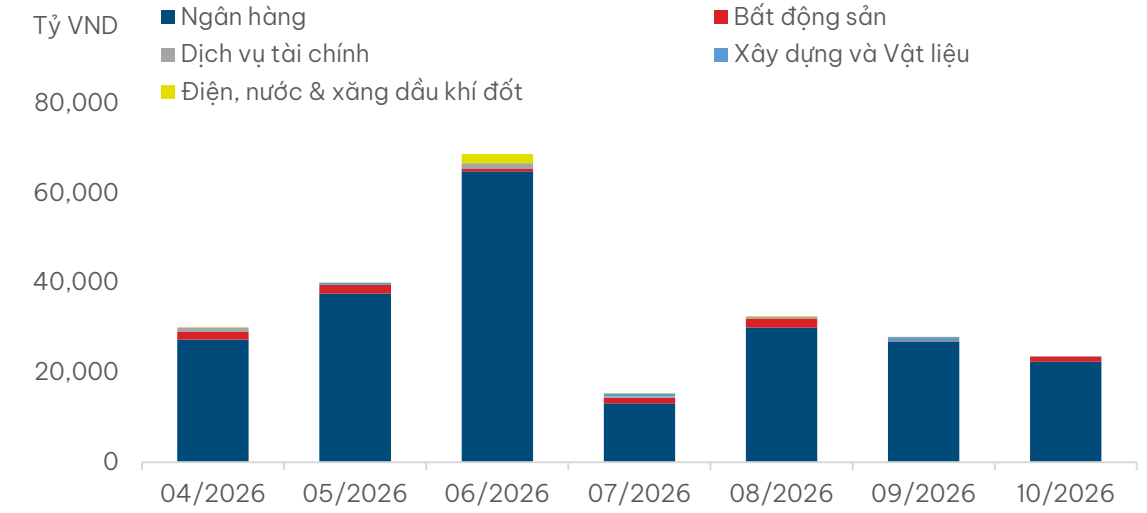


Nguồn: FiinX, HDS Research

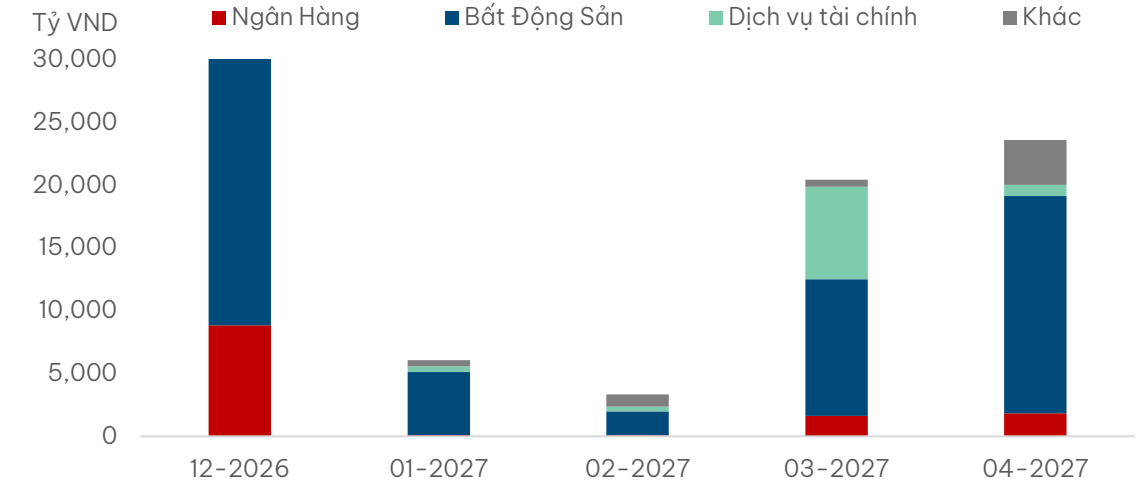
THỊ TRƯỜNG TPDN SƠ CẤP: ÁP LỰC ĐÁO HẠN DỒN VỀ CUỐI NĂM

- **Giá trị mua lại trước hạn TPDN tháng 10 đạt 23,990 tỷ VND, giảm 15.93% so với tháng 9 và đánh dấu tháng giảm thứ hai liên tiếp,** trong đó nhóm Ngân hàng chiếm 93.5% tổng giá trị. Trong khi đó, giá trị đáo hạn tăng 20.43% MoM và 74.56% YoY, đạt 23,582 tỷ VND.
- **Áp lực đáo hạn tháng 11 dự kiến đạt 14,468 tỷ VND, thấp thứ ba năm 2026, tạo điều kiện để phát hành ròng trở lại dương ngay cả khi nguồn cung mới duy trì ở mức thấp.** Tuy nhiên, nghĩa vụ đáo hạn tháng 12 tăng lên 38,699 tỷ VND, gấp 2.67 lần tháng 11, trong đó nhóm Bất động sản chiếm 62.1%, cho thấy áp lực thanh toán tập trung đáng kể vào cuối năm. Xét trong ba tháng tới, tổng nghĩa vụ đáo hạn đạt 59,894 tỷ VND, với 64.9% thuộc nhóm Bất động sản. Do đó, khả năng duy trì phát hành mới và tiếp cận nguồn vốn tái cấp vốn của nhóm này sẽ đóng vai trò quan trọng đối với cân đối nghĩa vụ nợ cuối năm.
- **Về tình trạng thanh toán, tháng 10 ghi nhận 620 tỷ VND trái phiếu chậm thanh toán gốc và lãi, toàn bộ thuộc nhóm Bất động sản và gấp 4.4 lần tháng 9.** Lũy kế 10 tháng năm 2026, giá trị chậm thanh toán đạt 10,321 tỷ VND, tương đương 0.70% dư nợ lưu hành cuối tháng 10. Mặc dù quy mô vẫn tương đối nhỏ và tình hình nửa cuối năm cải thiện đáng kể so với nửa đầu năm, giá trị chậm thanh toán đã tăng hai tháng liên tiếp, đều tập trung ở nhóm Bất động sản, cho thấy rủi ro thanh toán chưa hoàn toàn được giải tỏa. Trong bối cảnh nhóm này chiếm phần lớn nghĩa vụ đáo hạn sắp tới, diễn biến thanh toán cần tiếp tục được theo dõi trong hai tháng cuối năm.

Hoạt động mua bán lại trái phiếu theo ngành



Dòng tiền phải trả từ trái phiếu theo ngành

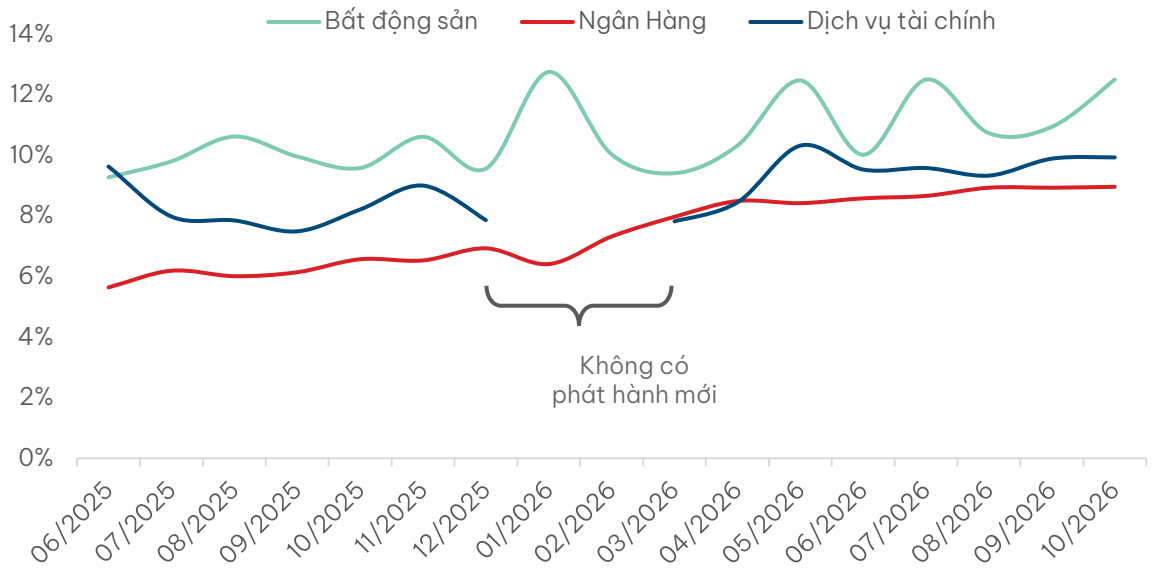


Nguồn: FiinX, HDS Research

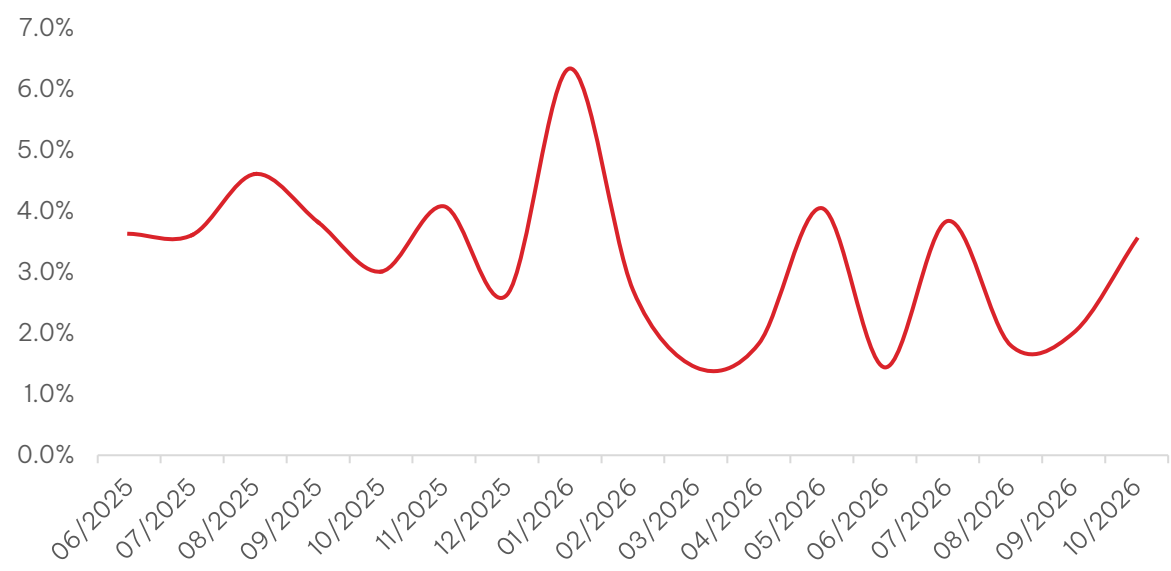
THỊ TRƯỜNG TPDN SƠ CẤP: LÃI SUẤT PHÁT HÀNH PHÂN HÓA MẠNH GIỮA CÁC TỔ CHỨC

- **Lãi suất phát hành bình quân theo số liệu tổng hợp của nhóm Bất động sản tháng 10 đạt 12.50%, trong khi nhóm Ngân hàng ở mức 9.05%,** đưa chênh lệch giữa hai nhóm lên 3.45 điểm phần trăm, tăng 1.44 điểm phần trăm so với tháng 9. Tuy nhiên, chi phí huy động trong nhóm Bất động sản phân hóa mạnh khi VinGroup phát hành 4,402 tỷ VND với lãi suất 8.00%, thấp hơn mặt bằng Ngân hàng, trong khi Vinhomes và Becamex Group cùng ở mức 12.50%. Nếu tính bình quân gia quyền theo giá trị của cả ba đợt phát hành, lãi suất nhóm Bất động sản chỉ đạt 9.89%, tương đương chênh lệch 0.84 điểm phần trăm so với Ngân hàng. Điều này cho thấy số liệu lãi suất tổng hợp chưa phản ánh đầy đủ mức độ phân hóa chi phí vốn giữa các tổ chức trong cùng ngành.
- **Xét theo cơ cấu kỳ hạn, nhóm Ngân hàng tiếp tục tập trung vào kỳ hạn 3–5 năm, chiếm 58.6% tổng giá trị phát hành của nhóm, với lãi suất bình quân 8.63%, thấp nhất trong bốn dải kỳ hạn.** Trên toàn thị trường, trái phiếu lãi suất cố định chiếm tỷ trọng lớn nhất với 32,362 tỷ VND, tương đương 69.5% tổng nguồn cung. Trong khi đó, trái phiếu lãi suất thả nổi đạt 10,130 tỷ VND, chiếm 21.8%, còn lãi suất kết hợp đạt 4,050 tỷ VND, tương đương 8.7%. Cơ cấu này tiếp tục phản ánh vai trò chi phối của nhóm Ngân hàng đối với đặc điểm kỳ hạn và kiểu lãi suất phát hành trong tháng.

Diễn biến lãi suất các nhóm chính



Chênh lệch lãi suất phát hành giữa nhóm BĐS và Ngân hàng



Nguồn: FiinX, HDS Research

TRÁI PHIẾU DOANH NGHIỆP SƠ CẤP: PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU THÁNG 10/2026

HDSecurities

STT	Mã Trái phiếu	Tổ chức phát hành	Ngành	GT phát hành (Tỷ VND)	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Kỳ hạn trái phiếu	Coupon dự kiến kỳ kế tiếp	Loại TSĐB	Kiểu lãi suất coupon	Tổ chức xếp hạng
1	VABC12602	Ngân hàng Việt Á	Ngân hàng	1	30/10/2026	30/10/2033	7 Năm	8.90%	Không	Thả nổi	Vis Rating
2	VICD2328004	VinGroup	Bất động sản	4,402	30/10/2026	30/10/2029	3 Năm	8.00%	Có	Cố định	Fiinratings
3	TCBL12618	Techcombank	Ngân hàng	1,000	30/10/2026	30/10/2029	3 Năm	8.80%	Không	Cố định	
4	BECL12601	Becis Vietnam	Điện, nước & xăng dầu khí đốt	320	30/10/2026	30/10/2036	10 Năm	7.40%	Không	Cố định	
5	HCVL12607	Home Credit Việt Nam	Dịch vụ tài chính	400	30/10/2026	30/10/2028	2 Năm	9.30%	Không	Kết hợp	Fiinratings
6	BIDL12634	BIDV	Ngân hàng	50	30/10/2026	30/10/2033	7 Năm	8.10%	Không	Cố định	
7	BIDL12632	BIDV	Ngân hàng	145	30/10/2026	30/10/2040	14 năm	8.00%	Không	Cố định	
8	VHML12619	Vinhomes	Bất động sản	2,000	29/10/2026	29/10/2029	3 Năm	12.50%	Có	Kết hợp	Saigon Ratings
9	TCBL12617	Techcombank	Ngân hàng	3,000	29/10/2026	29/10/2029	3 Năm	8.80%	Không	Cố định	Fiinratings
10	STBL12617	NH Sài Gòn Tài Lộc (SACOMBANK)	Ngân hàng	1,500	28/10/2026	28/10/2032	6 Năm	9.60%	Không	Thả nổi	
11	MBBL12633	MBBank	Ngân hàng	50	28/10/2026	28/10/2032	6 Năm	9.00%	Không	Cố định	
12	BIDL12631	BIDV	Ngân hàng	150	26/10/2026	26/10/2040	14 năm	8.00%	Không	Kết hợp	
13	STBL12616	NH Sài Gòn Tài Lộc (SACOMBANK)	Ngân hàng	2,000	26/10/2026	26/10/2032	6 Năm	9.60%	Không	Thả nổi	
14	HTDL12601	Công ty Cổ Phần Thành Đức Holding	Du lịch và Giải trí	1,200	26/10/2026	26/10/2029	3 Năm	12.50%	Có	Cố định	
15	TPBL12617	TPBank	Ngân hàng	300	23/10/2026	23/10/2036	10 Năm	9.40%	Không	Thả nổi	Vis Rating
16	BIDL12630	BIDV	Ngân hàng	5,000	22/10/2026	22/10/2029	3 Năm	8.20%	Không	Cố định	
17	BCML12602	Becamex Group	Bất động sản	1,200	21/10/2026	21/10/2029	3 Năm	12.50%	Không	Kết hợp	Vis Rating
18	SHBS12601	SHB	Ngân hàng	2,587	20/10/2026	20/10/2029	3 Năm	2.90%	Không	Cố định	
19	SHBS12602	SHB	Ngân hàng	2,006	20/10/2026	20/10/2031	5 Năm	3.15%	Không	Cố định	
20	VIBL12606	VIBBank	Ngân hàng	500	16/10/2026	16/10/2033	7 Năm	8.90%	Không	Thả nổi	Fiinratings
21	STBL12615	NH Sài Gòn Tài Lộc (SACOMBANK)	Ngân hàng	1,000	16/10/2026	16/10/2032	6 Năm	9.00%	Không	Thả nổi	

Nguồn: FiinX, HDS Research

TRÁI PHIẾU DOANH NGHIỆP SƠ CẤP: PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU THÁNG 10/2026

HDSecurities

STT	Mã Trái phiếu	Tổ chức phát hành	Ngành	GT phát hành (Tỷ VND)	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Kỳ hạn trái phiếu	Coupon dự kiến kỳ kế tiếp	Loại TSĐB	Kiểu lãi suất coupon	Tổ chức xếp hạng
22	BIDL12629	BIDV	Ngân hàng	5,000	15/10/2026	15/10/2029	3 Năm	8.20%	Không	Cố định	
23	OCBL12613	Ngân hàng Phương Đông	Ngân hàng	2,000	15/10/2026	15/10/2028	2 Năm	9.00%	Không	Cố định	
24	CIIL12601	Hạ tầng Kỹ thuật TP.HCM	Xây dựng và Vật liệu	200	15/10/2026	15/10/2028	2 Năm	11.50%	Có	Kết hợp	Saigon Ratings
25	PCBL12612	PVcomBank	Ngân hàng	250	15/10/2026	15/10/2033	7 Năm	9.10%	Không	Thả nổi	
26	OCBL12612	Ngân hàng Phương Đông	Ngân hàng	2,000	14/10/2026	14/10/2029	3 Năm	9.00%	Không	Cố định	
27	OCBL12611	Ngân hàng Phương Đông	Ngân hàng	2,000	13/10/2026	13/10/2029	3 Năm	9.00%	Không	Cố định	Vis Rating
28	PCBL12611	PVcomBank	Ngân hàng	780	12/10/2026	12/10/2033	7 Năm	9.10%	Không	Thả nổi	
29	SHLL12601	Mặt Trời Hạ Long	Du lịch và Giải trí	300	12/10/2026	12/10/2031	5 Năm	12.50%	Không	Kết hợp	Saigon Ratings
30	BABC12631	Ngân hàng Bắc Á	Ngân hàng	736	12/10/2026	12/10/2033	7 Năm	8.70%	Không	Thả nổi	Fiinratings
31	BABC12632	Ngân hàng Bắc Á	Ngân hàng	347	12/10/2026	12/10/2033	7 Năm	8.90%	Không	Thả nổi	
32	SHSL12604	Chứng khoán SG - HN	Dịch vụ tài chính	339	09/10/2026	09/10/2027	1 Năm	10.50%	Không	Cố định	
33	PCBL12610	PVcomBank	Ngân hàng	450	09/10/2026	09/10/2033	7 Năm	9.10%	Không	Thả nổi	
34	LPBL12615	LPBank	Ngân hàng	200	08/10/2026	08/10/2032	6 Năm	9.18%	Không	Thả nổi	
35	KAIL12601	Chứng khoán KAFI	Dịch vụ tài chính	500	08/10/2026	08/10/2027	1 Năm	9.70%	Không	Cố định	
36	PCBL12609	PVcomBank	Ngân hàng	300	06/10/2026	06/10/2033	7 Năm	9.10%	Không	Thả nổi	
37	VDSL12604	Chứng khoán Rồng Việt	Dịch vụ tài chính	640	06/10/2026	06/10/2027	1 Năm	9.70%	Không	Cố định	Saigon Ratings
38	SHSL12603	Chứng khoán SG - HN	Dịch vụ tài chính	123	06/10/2026	06/10/2027	1 Năm	10.50%	Không	Cố định	Vis Rating
39	PCBL12608	PVcomBank	Ngân hàng	800	06/10/2026	06/10/2036	10 Năm	10.00%	Không	Thả nổi	
40	LPBL12614	LPBank	Ngân hàng	100	05/10/2026	05/10/2033	7 Năm	9.18%	Không	Thả nổi	
41	KLBC12602	KienlongBank	Ngân hàng	766	01/10/2026	01/10/2033	7 Năm		Không	Thả nổi	
42	LPBL12612	LPBank	Ngân hàng	100	01/10/2026	01/10/2032	6 Năm	9.18%	Không	Thả nổi	Vis Rating

Nguồn: FiinX, HDS Research

TRÁI PHIẾU DOANH NGHIỆP SƠ CẤP: GIAO DỊCH THÁNG 10 VÀ KẾ HOẠCH PHÁT HÀNH 2026

HDSecurities

Thống kê giao dịch tháng 10/2026 theo nhóm ngành

	Tổng			Cố định			Thả nổi và Kết hợp		
Ngành	Giá trị (tỷ VND)	Kỳ hạn BQ	Coupon BQ	Giá trị (tỷ VND)	Kỳ hạn BQ	Coupon BQ	Giá trị (tỷ VND)	Kỳ hạn BQ	Coupon BQ
Ngân hàng	**35,118**	**4.27**	**9.05%**	**24,838**	**3.16**	**8.68%**	**10,280**	**6.96**	**9.63%**
Kỳ hạn 1-3 năm	2,000	2.00	9.00%	2,000	2.00	9.00%			
Kỳ hạn 3-5 năm	20,587	3.00	8.63%	20,587	3.00	8.63%			
Kỳ hạn 5-7 năm	6,856	5.71	9.61%	2,056	5.02	9.00%	4,800	6.00	9.61%
Kỳ hạn hơn 7 năm	5,675	7.95	9.64%	195	12.21	8.10%	5,480	7.79	9.66%
Dịch vụ tài chính	**2,002**	**1.20**	**9.80%**	**1,602**	**1.00**	**9.93%**	**400**	**2.00**	**9.30%**
Kỳ hạn 1-3 năm	2,002	1.20	9.80%	1,602	1.00	9.93%	400	2.00	9.30%
Du lịch và Giải trí	**1,500**	**3.40**	**12.50%**	**1,200**	**3.00**	**12.50%**	**300**	**5.00**	
Kỳ hạn 3-5 năm	1,200	3.00	12.50%	1,200	3.00	12.50%			
Kỳ hạn 5-7 năm	300	5.00					300	5.00	
Bất động sản	**7,602**	**3.00**	**8.00%**	**4,402**	**3.00**	**8.00%**	**3,200**	**3.00**	
Kỳ hạn 3-5 năm	7,602	3.00	8.00%	4,402	3.00	8.00%	3,200	3.00	
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	**320**	**10.00**	**7.40%**	**320**	**10.00**	**7.40%**			
Kỳ hạn hơn 7 năm	320	10.00	7.40%	320	10.00	7.40%			

Kế hoạch phát hành Quý IV.2026

Thời gian	Mã Trái phiếu	Tổ chức phát hành	Giá trị phát hành (Tỷ VND)	Kỳ hạn (Năm)
30/11/2026	CTG_TPRL_2026	VietinBank	7,000	6.0
31/12/2026	CTG2634T2/03	VietinBank	2,000	8.0
31/12/2026	TCXPO2628003	Chứng khoán TCBS	1,500	2.0
31/12/2026	TCXPO2628004	Chứng khoán TCBS	1,500	2.0
31/12/2026	VPB_TPRL_2026_1	VPBank	30,000	5.0
31/12/2026	SHB7Y202602	SHB	3,000	7.0
31/12/2026	MBB_PPCBond_2026	MBBank	10,000	5.0
31/12/2026	VCB_TPDN_2026	Vietcombank	10,000	4.0
31/12/2026	HDB_TPRL_2026_1	HDBank	15,000	
31/12/2026	HDB_TPRL_2026_2	HDBank	15,000	
31/12/2026	BID_TPRL_2026	BIDV	20,000	5.0
31/12/2026	VBB_TPRL_2026_2000	VietBank	2,000	1.0
31/12/2026	VHM_TPRL_2026_38M	Vinhomes	6,000	3.0
31/12/2026	VBB_TPRL_2026_2_900	VietBank	900	7.0
31/12/2026	SHS_TPRL_2026_1Y_200	Chứng khoán SG - HN	200	1.0
31/12/2026	VIB_BOND_2026_30000	VIBBank	30,000	
31/12/2026	BID_TPDN_RL_20000	BIDV	20,000	5.0
31/12/2026	VSC_TPRL_2026_500	VICONSHIP	500	3.0
31/12/2026	VIB_TPDN_2026_4000	VIBBank	4,000	
31/12/2026	LPB7Y202504	LPBank	1,785	7.0
31/12/2026	LPB8Y202505	LPBank	1,998	8.0
31/12/2026	LPB10Y202506	LPBank	200	10.0
31/12/2026	MBB_TPRL_2026_6000	MBBank	6,000	5.0
31/12/2026	EVF_TPRL_TPQT_2026	Tài chính Tổng hợp Điện lực		3.0
31/12/2026	SHS_TPRL_2026_1Y_400	Chứng khoán SG - HN	400	1.0
31/12/2026	BID_TPRL_2026_8000	BIDV	8,000	5.0
31/12/2026	ACB_TPRL_2026_17950	ACB	17,950	1.0
31/12/2026	EVF_TPRL_2026_1000	Tài chính Tổng hợp Điện lực	1,000	1.0

Nguồn: FiinX, HDS Research

TRÁI PHIẾU DOANH NGHIỆP SƠ CẤP: DANH SÁCH TRÁI PHIẾU ĐÁO HẠN THÁNG 11/2026

HDSecurities

STT	Mã Trái phiếu	Tổ chức phát hành	Ngành	Giá trị phát hành (Tỷ VND)	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Kỳ hạn trái phiếu	Có TSĐB	Kiểu lãi suất coupon	Tình trạng trái phiếu
1	TNL.BOND.11.2019.09	Đầu tư và Cho thuê Tài sản TNL	Dịch vụ tài chính	50	12/03/2019	11/12/2026	7 Năm	Không	Kết hợp	Bình thường
2	TNR.BOND.11.2019.02	PT BĐS TNR Holdings Việt Nam	Bất động sản	50	11/12/2019	11/13/2026	7 Năm	Không	Kết hợp	Bình thường
3	TNR.BOND.11.2019.04	PT BĐS TNR Holdings Việt Nam	Bất động sản	49	11/12/2019	11/13/2026	7 Năm	Không	Kết hợp	Bình thường
4	TNR.BOND.11.2019.05	PT BĐS TNR Holdings Việt Nam	Bất động sản	48	11/12/2019	11/13/2026	7 Năm	Không	Kết hợp	Bình thường
5	TNR.BOND.11.2019.06	PT BĐS TNR Holdings Việt Nam	Bất động sản	49	11/12/2019	11/13/2026	7 Năm	Không	Kết hợp	Bình thường
6	TNR.BOND.11.2019.07	PT BĐS TNR Holdings Việt Nam	Bất động sản	48	11/12/2019	11/13/2026	7 Năm	Không	Kết hợp	Bình thường
7	TNR.BOND.11.2019.08	PT BĐS TNR Holdings Việt Nam	Bất động sản	48	11/12/2019	11/13/2026	7 Năm	Không	Kết hợp	Bình thường
8	TNR.BOND.11.2019.09	PT BĐS TNR Holdings Việt Nam	Bất động sản	49	11/12/2019	11/13/2026	7 Năm	Không	Kết hợp	Bình thường
9	TNR.BOND.11.2019.10	PT BĐS TNR Holdings Việt Nam	Bất động sản	49	11/12/2019	11/13/2026	7 Năm	Không	Kết hợp	Bình thường
10	TNR.BOND.11.2019.11	PT BĐS TNR Holdings Việt Nam	Bất động sản	50	11/12/2019	11/13/2026	7 Năm	Không	Kết hợp	Bình thường
11	TNR.BOND.11.2019.01	PT BĐS TNR Holdings Việt Nam	Bất động sản	50	11/12/2019	11/13/2026	7 Năm	Không	Kết hợp	Bình thường
12	TNR.BOND.11.2019.12	PT BĐS TNR Holdings Việt Nam	Bất động sản	49	11/12/2019	11/14/2026	7 Năm	Không	Kết hợp	Bình thường
13	VCB12401	Vietcombank	Ngân hàng	2,000	11/14/2024	11/14/2026	2 Năm	Không	Cố định	Bình thường
14	TNR.BOND.11.2019.13	PT BĐS TNR Holdings Việt Nam	Bất động sản	49	11/12/2019	11/15/2026	7 Năm	Không	Kết hợp	Bình thường
15	TNR.BOND.11.2019.14	PT BĐS TNR Holdings Việt Nam	Bất động sản	49	11/12/2019	11/15/2026	7 Năm	Không	Kết hợp	Bình thường
16	TNR.BOND.11.2019.15	PT BĐS TNR Holdings Việt Nam	Bất động sản	49	11/15/2019	11/16/2026	7 Năm	Không	Kết hợp	Bình thường
17	VTPCH2126005	Xây dựng Vạn Trường Phát	Xây dựng và Vật liệu	2,000	11/17/2021	11/17/2026	5 Năm	Có	Kết hợp	Bình thường
18	F8812508	Kinh doanh F88	Dịch vụ tài chính	100	11/17/2025	11/17/2026	12 Tháng	Không	Cố định	Bình thường
19	TNR.BOND.11.2019.16	PT BĐS TNR Holdings Việt Nam	Bất động sản	50	11/15/2019	11/18/2026	7 Năm	Không	Kết hợp	Bình thường
20	TNR.BOND.11.2019.17	PT BĐS TNR Holdings Việt Nam	Bất động sản	50	11/15/2019	11/18/2026	7 Năm	Không	Kết hợp	Bình thường
21	TNR.BOND.11.2019.18	PT BĐS TNR Holdings Việt Nam	Bất động sản	49	11/15/2019	11/19/2026	7 Năm	Không	Kết hợp	Bình thường
22	TNR.BOND.11.2019.19	PT BĐS TNR Holdings Việt Nam	Bất động sản	50	11/15/2019	11/19/2026	7 Năm	Không	Kết hợp	Bình thường
23	TNR.BOND.11.2019.20	PT BĐS TNR Holdings Việt Nam	Bất động sản	46	11/15/2019	11/19/2026	7 Năm	Không	Kết hợp	Bình thường
24	TNR.BOND.11.2019.21	PT BĐS TNR Holdings Việt Nam	Bất động sản	49	11/15/2019	11/20/2026	7 Năm	Không	Kết hợp	Bình thường
25	TNR.BOND.11.2019.22	PT BĐS TNR Holdings Việt Nam	Bất động sản	49	11/15/2019	11/21/2026	7 Năm	Không	Kết hợp	Bình thường

Nguồn: FiinX, HDS Research

TRÁI PHIẾU DOANH NGHIỆP SƠ CẤP: DANH SÁCH TRÁI PHIẾU ĐÁO HẠN THÁNG 11/2026

HDSecurities

STT	Mã Trái phiếu	Tổ chức phát hành	Ngành	Giá trị phát hành (Tỷ VND)	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Kỳ hạn trái phiếu	Có TSĐB	Kiểu lãi suất coupon	Tình trạng trái phiếu
25	TNR.BOND.11.2019.22	PT BĐS TNR Holdings Việt Nam	Bất động sản	49	11/15/2019	11/21/2026	7 Năm	Không	Kết hợp	Bình thường
26	TNR.BOND.11.2019.23	PT BĐS TNR Holdings Việt Nam	Bất động sản	50	11/15/2019	11/21/2026	7 Năm	Không	Kết hợp	Bình thường
27	TNR.BOND.11.2019.24	PT BĐS TNR Holdings Việt Nam	Bất động sản	45	11/15/2019	11/22/2026	7 Năm	Không	Kết hợp	Bình thường
28	TNR.BOND.11.2019.25	PT BĐS TNR Holdings Việt Nam	Bất động sản	48	11/15/2019	11/22/2026	7 Năm	Không	Kết hợp	Bình thường
29	TNR.BOND.11.2019.26	PT BĐS TNR Holdings Việt Nam	Bất động sản	50	11/15/2019	11/23/2026	7 Năm	Không	Kết hợp	Bình thường
30	TNR.BOND.11.2019.27	PT BĐS TNR Holdings Việt Nam	Bất động sản	48	11/15/2019	11/25/2026	7 Năm	Không	Kết hợp	Bình thường
31	TNR.BOND.11.2019.28	PT BĐS TNR Holdings Việt Nam	Bất động sản	49	11/15/2019	11/25/2026	7 Năm	Không	Kết hợp	Bình thường
32	VHM121025	Vinhomes	Bất động sản	2,090	11/25/2021	11/25/2026	5 Năm	Không	Kết hợp	Bình thường
33	SGL-2020.07	Saigon Glory	Bất động sản	1,000	08/26/2020	11/26/2026	75 Tháng	Không	Kết hợp	Bình thường
34	SGL-2020.06	Saigon Glory	Bất động sản	1,000	08/26/2020	11/26/2026	75 Tháng	Không	Kết hợp	Bình thường
35	CDC12101	Chương Dương Corp	Xây dựng và Vật liệu	112	11/26/2021	11/26/2026	5 Năm	Có	Cố định	Bình thường
36	TNR.BOND.11.2019.30	PT BĐS TNR Holdings Việt Nam	Bất động sản	49	11/15/2019	11/26/2026	7 Năm	Không	Kết hợp	Bình thường
37	TNR.BOND.11.2019.29	PT BĐS TNR Holdings Việt Nam	Bất động sản	49	11/15/2019	11/26/2026	7 Năm	Không	Kết hợp	Bình thường
38	SGL-2020.08	Saigon Glory	Bất động sản	1,000	08/26/2020	11/26/2026	75 Tháng	Không	Kết hợp	Bình thường
39	TNR.BOND.11.2019.31	PT BĐS TNR Holdings Việt Nam	Bất động sản	44	11/18/2019	11/27/2026	7 Năm	Không	Kết hợp	Bình thường
40	MSF12402	Tài chính MB Shinsei	Dịch vụ tài chính	450	11/27/2024	11/27/2026	2 Năm	Không	Kết hợp	Bình thường
41	TNR.BOND.11.2019.33	PT BĐS TNR Holdings Việt Nam	Bất động sản	45	11/18/2019	11/28/2026	7 Năm	Không	Kết hợp	Bình thường
42	SGL-2020.10	Saigon Glory	Bất động sản	1,000	08/28/2020	11/28/2026	75 Tháng	Không	Kết hợp	Bình thường
43	SGL-2020.09	Saigon Glory	Bất động sản	1,000	08/28/2020	11/28/2026	75 Tháng	Không	Kết hợp	Bình thường
44	TPBANKBOND_A2_28112019_07	TPBank	Ngân hàng	20	11/28/2019	11/28/2026	7 Năm	Không	Kết hợp	Bình thường
45	TNR.BOND.11.2019.34	PT BĐS TNR Holdings Việt Nam	Bất động sản	48	11/18/2019	11/29/2026	7 Năm	Không	Kết hợp	Bình thường
46	TNR.BOND.11.2019.35	PT BĐS TNR Holdings Việt Nam	Bất động sản	48	11/18/2019	11/29/2026	7 Năm	Không	Kết hợp	Bình thường
47	TNR.BOND.11.2019.36	PT BĐS TNR Holdings Việt Nam	Bất động sản	47	11/18/2019	11/30/2026	7 Năm	Không	Kết hợp	Bình thường
48	SVB12102	Sovico Holdings	Bất động sản	1,000	11/30/2021	11/30/2026	5 Năm	Không	Cố định	Bình thường

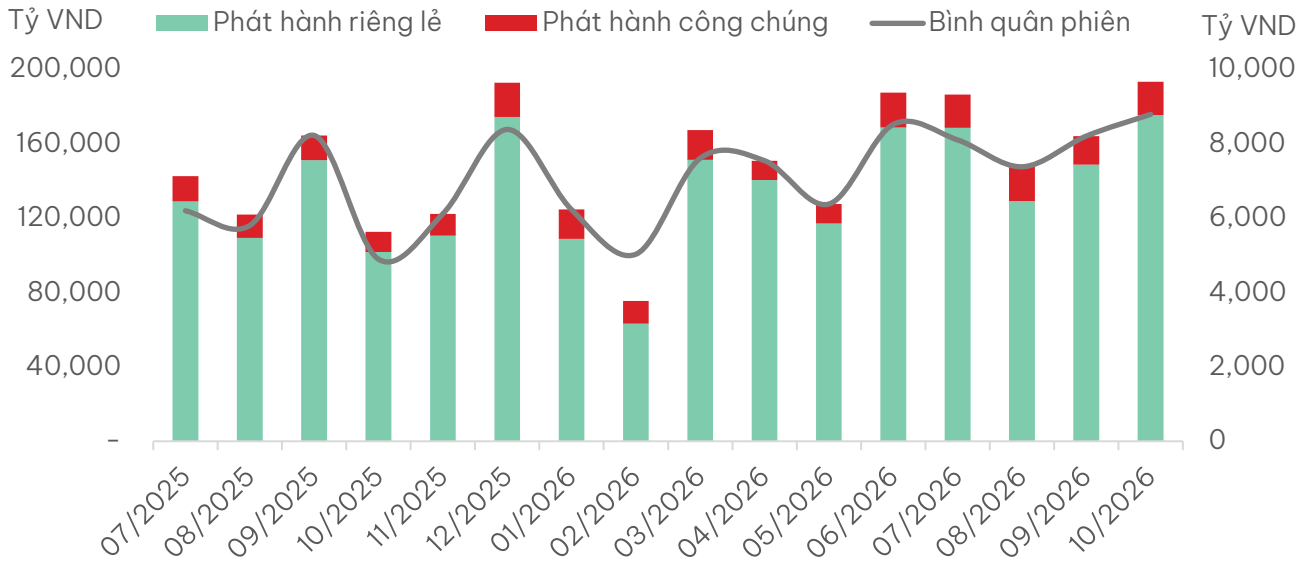
Nguồn: FiinX, HDS Research

THỊ TRƯỜNG TPDN THỨ CẤP: THANH KHOẢN TĂNG MẠNH, BẤT ĐỘNG SẢN DẪN DẮT

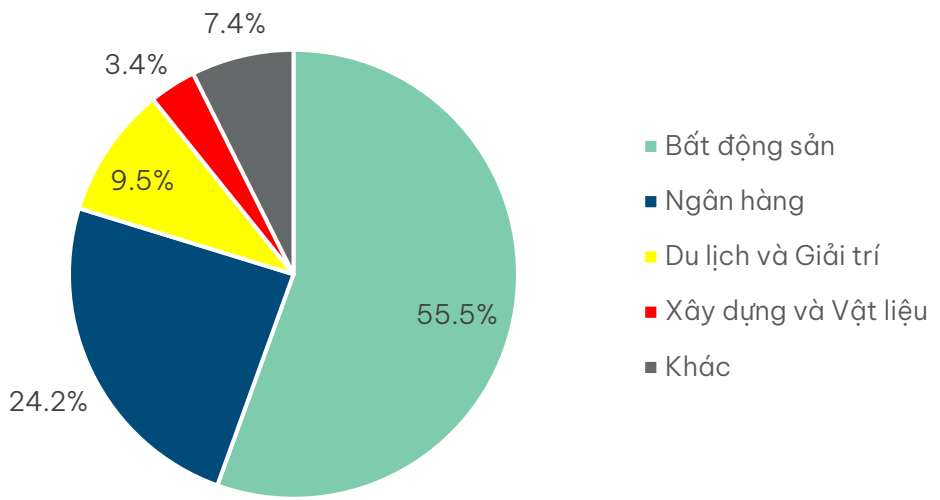
HDSecurities

- **Tổng giá trị giao dịch TPDN thứ cấp tháng 10 đạt 193,270 tỷ VND, tăng 17.84% so với tháng 9 và vượt tháng 6 để thiết lập mức cao nhất năm.** Với 22 phiên giao dịch, giá trị giao dịch bình quân đạt 8,785 tỷ VND/phiên, tăng 7.13% so với tháng trước. Lũy kế 10 tháng, tổng thanh khoản đạt 1,523,770 tỷ VND, tăng 27.82% YoY. Diễn biến này cho thấy hoạt động mua bán trái phiếu đang lưu hành tiếp tục sôi động, bất chấp thị trường sơ cấp ghi nhận nguồn cung mới giảm hơn một nửa trong cùng kỳ. Xét theo ngành, Bất động sản tiếp tục chiếm ưu thế với 55.5% tổng giá trị giao dịch, tăng từ 53.2% trong tháng 9. Đồng thời, kỳ hạn còn lại bình quân của nhóm này kéo dài từ 2.31 lên 2.60 năm, đánh dấu tháng thứ hai liên tiếp gia tăng. Cùng với sự dịch chuyển rõ nét của thanh khoản về các kỳ hạn 3–5 năm, cho thấy dòng tiền đang tập trung vào những mã trái phiếu còn tương đối xa ngày đáo hạn, thay vì chủ yếu phản ánh hoạt động thoát vị thế trước hạn.
- **Đáng chú ý, thị trường sơ cấp thu hẹp mạnh trong khi thanh khoản thứ cấp lập đỉnh năm, phản ánh sự khác biệt giữa hai cấu phần thị trường.** Giao dịch thứ cấp được thực hiện trên nền danh mục trái phiếu đã tích lũy qua ba quý phát hành mạnh, do đó vẫn có thể duy trì sôi động ngay cả khi nguồn cung mới giảm sâu. Thanh khoản thứ cấp cao là tín hiệu tích cực về khả năng mua bán và thoát vị thế của nhà đầu tư, song không thể thay thế vai trò của hoạt động phát hành mới trong việc đáp ứng nhu cầu tái cấp vốn của các tổ chức phát hành, đặc biệt khi nghĩa vụ đáo hạn cuối năm tập trung lớn ở nhóm Bất động sản.

Phát hành trái phiếu



Giá trị phát hành theo ngành tháng 10



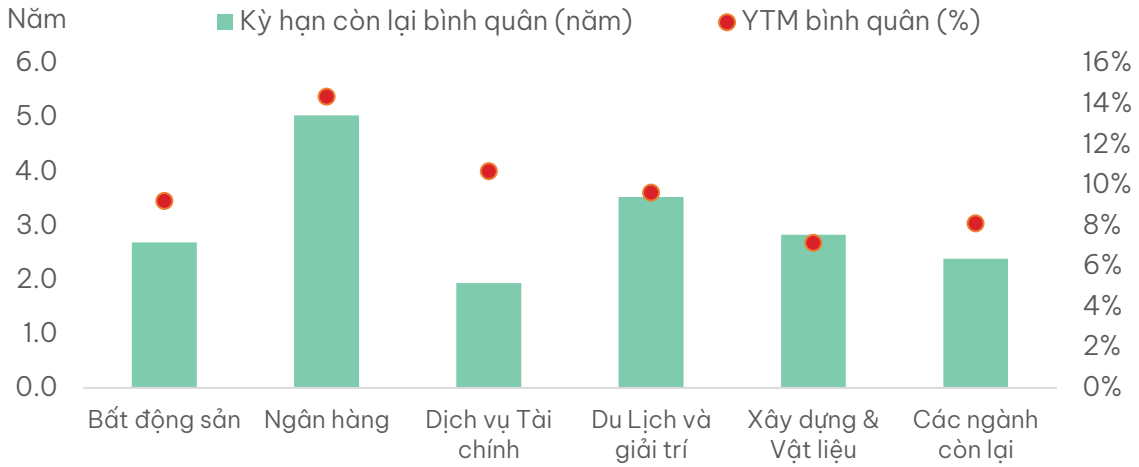
Nguồn: FiinX, HDS Research

THỊ TRƯỜNG TPDN THỨ CẤP: THANH KHOẢN TẬP TRUNG Ở CÁC TỔ CHỨC PHÁT HÀNH LỚN

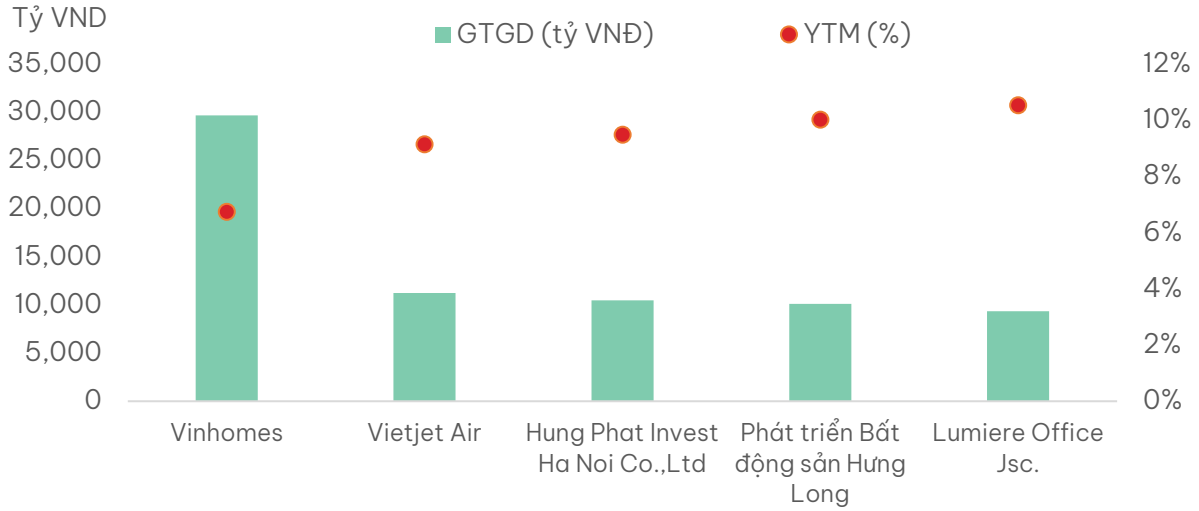
HDSecurities

- **Thanh khoản TPDN thứ cấp tháng 10 tiếp tục tập trung ở một số tổ chức phát hành lớn,** trong đó 5 tổ chức dẫn đầu chiếm 36.6% và Top 10 chiếm 53.2% tổng giá trị giao dịch, gần như không thay đổi so với tháng 9. Riêng Vinhomes chiếm 15.3% thanh khoản toàn thị trường, cho thấy ảnh hưởng của tổ chức phát hành lớn đối với diễn biến giao dịch chung. Mặc dù mức độ tập trung không thay đổi, tổng giá trị giao dịch toàn thị trường vẫn tăng 17.84% và thiết lập đỉnh năm.
- **Diễn biến này phản ánh nhu cầu giao dịch trái phiếu đang lưu hành tiếp tục duy trì, đặc biệt ở nhóm Bất động sản, vốn chiếm hơn một nửa thanh khoản toàn thị trường.** Tuy nhiên, sự tập trung vào một số tổ chức phát hành cho thấy thanh khoản chưa phân bổ đồng đều giữa các doanh nghiệp. Trong bối cảnh nguồn cung sơ cấp Bất động sản giảm mạnh, thanh khoản thứ cấp tích cực hỗ trợ khả năng thoát vị thế của nhà đầu tư, nhưng chưa đủ để khẳng định điều kiện huy động vốn mới và tái cấp vốn của toàn ngành đã cải thiện.

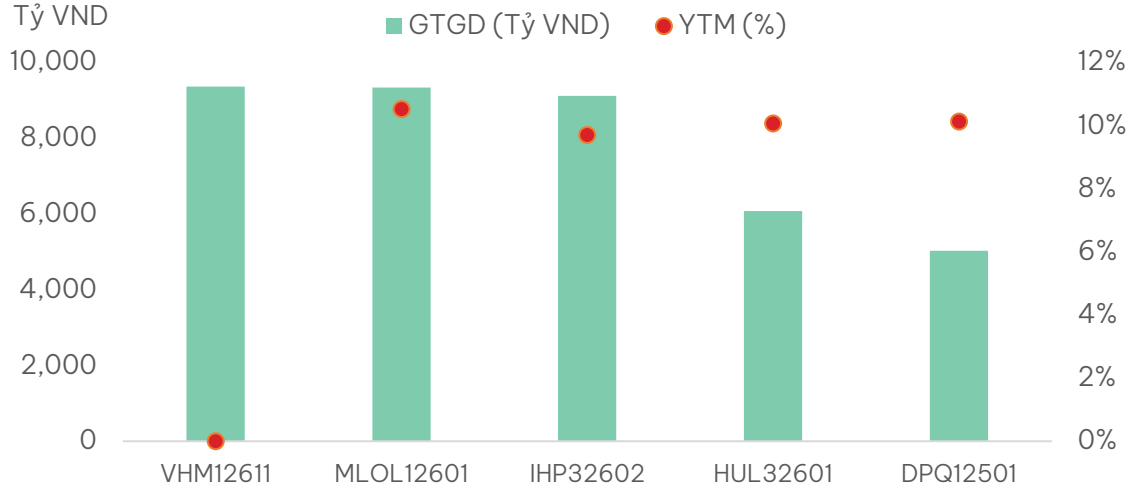
Tương quan lãi suất thị trường thứ cấp và kỳ hạn còn lại



Top 5 TCPH có trái phiếu giao dịch nhiều nhất trên thứ cấp



Top 5 mã trái phiếu giao dịch nhiều nhất trên thứ cấp



Nguồn: FiinX, HDS Research

TRÁI PHIẾU DOANH NGHIỆP THỨ CẤP: THỐNG KÊ GIAO DỊCH THÁNG 10/2026

HDSecurities

Ngành	Tổng GTGD (tỷ VND)	GTGD TP công chúng	GTGD TP Riêng lẻ	KHCL bình quân (Năm)	YTM bình quân
Tài nguyên Cơ bản	**2,031**	**1,435**	**596**	**1.76**	**10.69%**
Kỳ hạn <1 năm	21		21	0.80	9.19%
Kỳ hạn 1-3 năm	2,011	1,435	576	1.79	10.74%
Xây dựng và Vật liệu	**6,556**	**670**	**5,885**	**2.83**	**7.15%**
Kỳ hạn <1 năm	536		536	0.50	8.20%
Kỳ hạn 1-3 năm	295		295	1.73	-33.66%
Kỳ hạn 3-5 năm	5,054		5,054	3.13	9.42%
Kỳ hạn ≥ 7 năm	670	670		14.28	9.61%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	**2,435**	**17**	**2,419**	**2.92**	**7.55%**
Kỳ hạn <1 năm	148	17	131	0.54	7.02%
Kỳ hạn 1-3 năm	1,097		1,097	2.47	8.39%
Kỳ hạn 3-5 năm	1,191		1,191	3.61	6.84%
Ô tô và phụ tùng	**1,963**		**1,963**	**1.90**	**9.45%**
Kỳ hạn 1-3 năm	1,573		1,573	1.59	9.20%
Kỳ hạn 3-5 năm	390		390	3.16	10.48%
Thực phẩm và đồ uống	**1,117**	**766**	**351**	**1.36**	**8.79%**
Kỳ hạn <1 năm	133	6	128	0.68	9.78%
Kỳ hạn 1-3 năm	984	761	223	1.69	8.31%
Hàng cá nhân & Gia dụng	**11**	**11**		**2.09**	**9.41%**
Kỳ hạn 1-3 năm	11	11		2.09	9.41%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	**1,928**		**1,928**	**2.61**	**6.00%**
Kỳ hạn <1 năm	566		566	0.69	1.58%
Kỳ hạn 1-3 năm	312		312	2.19	1.91%
Kỳ hạn 3-5 năm	1,050		1,050	3.77	9.14%

Ngành	Tổng GTGD (tỷ VND)	GTGD TP công chúng	GTGD TP Riêng lẻ	KHCL bình quân (Năm)	YTM bình quân
Du lịch và Giải trí	**18,311**		**18,311**	**3.53**	**9.63%**
Kỳ hạn <1 năm	317		317	0.71	8.61%
Kỳ hạn 1-3 năm	3,778		3,778	2.27	10.05%
Kỳ hạn 3-5 năm	13,012		13,012	3.72	9.59%
Kỳ hạn 5-7 năm	1,205		1,205	6.22	9.00%
Ngân hàng	**46,846**	**11,397**	**35,449**	**5.04**	**14.37%**
Kỳ hạn <1 năm	52	-	52	0.09	6.50%
Kỳ hạn 1-3 năm	8,745	2	8,742	1.85	32.50%
Kỳ hạn 3-5 năm	3,200	0	3,200	3.86	8.40%
Kỳ hạn 5-7 năm	23,312	8,035	15,277	5.69	8.36%
Kỳ hạn ≥ 7 năm	11,536	3,358	8,178	7.68	8.81%
Bất động sản	**107,290**	**2,164**	**105,127**	**2.60**	**9.23%**
Kỳ hạn <1 năm	28,826	2,158	26,668	0.64	10.32%
Kỳ hạn 1-3 năm	49,162	6	49,156	2.18	8.70%
Kỳ hạn 3-5 năm	17,871		17,871	3.79	9.21%
Kỳ hạn 5-7 năm	5,643		5,643	5.68	9.13%
Kỳ hạn ≥ 7 năm	5,789		5,789	8.65	7.52%
Dịch vụ tài chính	**4,767**	**1,525**	**3,242**	**1.94**	**10.69%**
Kỳ hạn <1 năm	437	77	360	0.44	7.59%
Kỳ hạn 1-3 năm	4,119	1,448	2,672	1.96	11.21%
Kỳ hạn 3-5 năm	85		85	3.20	9.56%
Kỳ hạn 5-7 năm	126		126	5.08	9.31%
Bán lẻ	**15**		**15**	**1.02**	**14.90%**
Kỳ hạn 1-3 năm	15		15	1.02	14.90%

Nguồn: FiinX, HDS Research

TRÁI PHIẾU DOANH NGHIỆP THỨ CẤP: TOP THANH KHOẢN THEO TCPH THÁNG 10/2026

HDSecurities

STT	Tổ chức phát hành	Mã	Giá trị giao dịch (tỷ VND)	Kỳ hạn còn lại (tháng)	YTM	YTM (%)	Giá sạch bình quân	Giá bẩn bình quân
1	Vinhomes	VHM	29,616	28.1	6.74%	1.58%	100,073,809	100,929,818
2	Vietjet Air	VJC	11,216	37.2	9.14%	-0.21%	102,909,678	105,830,346
3	Hung Phat Invest Ha Noi Co.,Ltd	107662609	10,458	7.8	9.47%	12.93%	100,041,400	102,730,318
4	Phát triển Bất động sản Hưng Long	110716082	10,086	34.5	10.01%	-0.06%	99,858,957	101,942,710
5	Lumiere Office Jsc.	316754564	9,328	46.7	10.52%	0.00%	100,000,000	101,284,928
6	HDBank	HDB	8,923	72.5	8.36%	-0.43%	268,365,221	279,560,626
7	VIBBank	VIB	7,936	54.3	8.30%	-0.39%	999,956,036	1,027,031,485
8	ĐT và PT Du lịch Phú Quốc	1701971178	5,114	44	10.12%	0.04%	99,581,501	103,015,136
9	ACB	ACB	5,092	22.3	50.38%	65.24%	644,193,293	665,163,464
10	Thái Sơn - Long An	1100936235	5,054	37.1	9.42%	0.00%	1,019,292	1,057,948
11	VinGroup	VIC	3,565	13.6	11.35%	-1.32%	100,627,148	101,358,956
12	May - Diêm Sài Gòn	SGGAR	3,472	72.6	6.60%	-0.16%	94,852,136	104,741,062
13	Vietcombank	VCB	3,414	40	8.33%	-0.44%	987,798,221	1,001,576,675
14	Đầu tư Marina Center	317086510	3,391	114	8.32%	0.00%	102,498,405	102,757,309
15	Parkland 53	313502921	3,144	7.8	7.52%	-0.94%	99,670,667	102,631,675
16	ĐT & PT BĐS Minh An	110716251	2,973	23.8	9.03%	-3.64%	102,650,906	105,225,905
17	MBBank	MBB	2,906	70.2	8.07%	-0.04%	92,284,631	93,467,621
18	TMại và Đầu tư Việt Đức	108596412	2,711	26.1	-15.28%	-0.64%	174,712,067	175,312,115
19	Tập đoàn R&H	108859076	2,587	1.4	20.72%	-6.73%	98,687	99,765
20	New Times., Jsc	102479462	2,439	23.7	8.73%	2.04%	105,196,440	105,444,691

Nguồn: FiinX, HDS Research

TRÁI PHIẾU DOANH NGHIỆP THỨ CẤP: TOP THANH KHOẢN THEO MÃ THÁNG 10/2026

HDSecurities

STT	Mã Trái phiếu	Giá trị giao dịch (tỷ VND)	Kỳ hạn còn lại (tháng)	YTM	YTM (%)	Giá sạch (VND)	Giá bẩn (VND)	Giá bẩn BQ (VND)	Giá sạch BQ (VND)
1	VHM12611	9,353	19.8			100,607,914	101,758,599	100,635,263	100,023,799
2	MLOL12601	9,328	46.7	10.52%	0.00%	100,000,000	101,393,973	101,284,928	100,000,000
3	IHP32602	9,113	7.8	9.70%	-0.04%	100,000,000	103,150,685	103,064,181	100,000,000
4	HUL32601	6,073	7.8	10.06%	-0.06%	99,183,580	102,526,045	102,701,407	99,765,759
5	DPQ12501	5,028	44.2	10.13%	-0.43%	102,370,149	106,103,026	104,794,166	101,301,191
6	VHM12503	4,262	26.1	13.95%	-0.08%	103,959,997	105,212,599	100,604,478	100,208,987
7	TSL12101	4,254	37.1	9.42%	0.07%	1,017,556	1,056,400	1,056,400	1,018,673
8	HULL12603	4,013	34.5	9.93%	0.00%	100,000,000	100,794,521	100,794,521	100,000,000
9	ACB12602	3,499	19.3	69.85%	4.08%	478,283,480	510,801,288	514,634,723	484,427,581
10	MAR12601	3,391	114.0	8.32%	0.00%	102,498,405	102,757,309	102,757,309	102,498,405
11	VCBL12610	3,200	46.2	8.40%	2.06%	935,968,194	950,214,769	1,000,321,690	988,879,388
12	P5332601	3,144	7.8	7.52%	-0.94%	99,190,131	102,532,597	102,631,675	99,670,667
13	MAD12602	2,973	23.8	9.03%	-3.64%	105,266,024	105,467,394	105,225,905	102,650,906
14	VIB12505	2,921	84.2	8.46%	-0.46%	999,240,243	1,003,842,983	1,006,217,462	1,003,429,122
15	VDI12101	2,711	26.1	-15.28%	-0.64%	174,644,926	175,638,077	175,312,115	174,712,067
16	NTJ12601	2,389	41.3	8.76%	0.49%	103,707,908	104,513,387	105,338,062	105,176,300
17	VHML12618	2,327	22.8	11.45%	0.49%	100,325,373	101,508,934	101,570,806	100,404,277
18	HDB125011	2,265	65.4	8.57%	-0.43%	98,992	103,710	103,710	99,120
19	NEW12403	2,182	37.9	2.30%	-0.64%	116,628,364	119,145,734	117,973,807	115,543,480
20	VHM12610	2,182	31.8			100,425,649	101,761,265	100,868,809	100,104,160

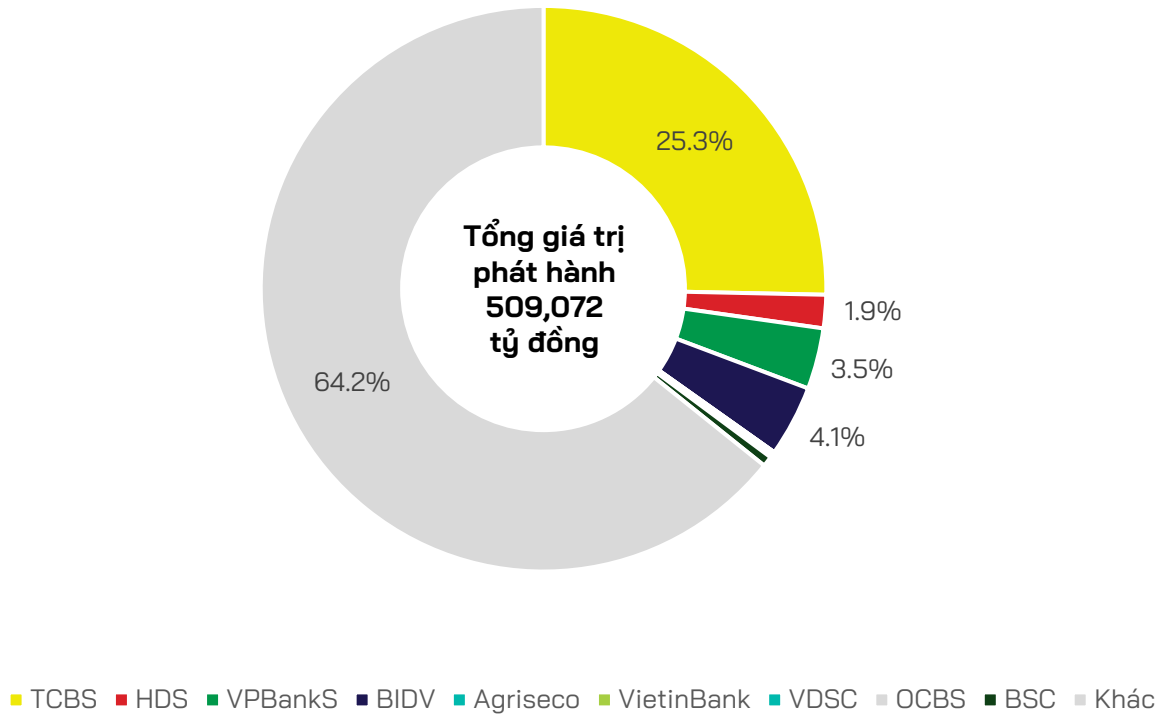
Nguồn: FiinX, HDS Research

THỊ PHẦN TƯ VẤN PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU DOANH NGHIỆP TRONG 10 THÁNG NĂM 2026

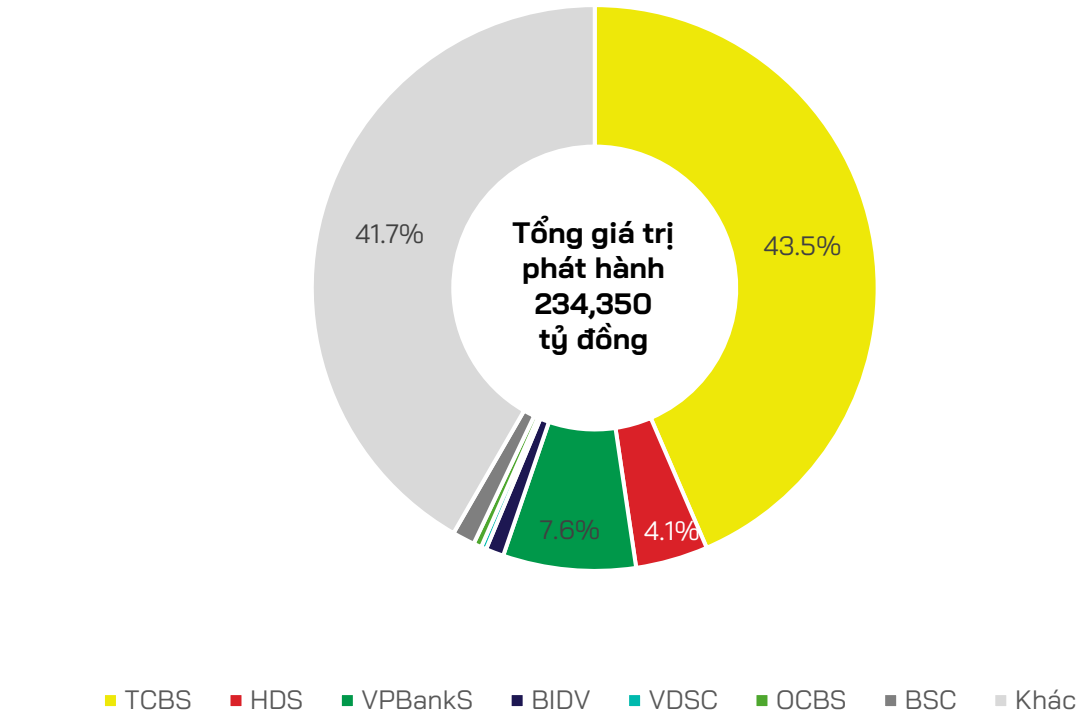
HDSecurities

- **Tính từ đầu năm đến ngày 31/10/2026,** TCBS dẫn đầu thị phần tư vấn phát hành TPDN (không tính trái phiếu từ nhóm ngân hàng phát hành) với 101,998 tỷ đồng tương đương chiếm 43.5% tổng quy mô phát hành, đứng thứ hai là VPBankS với 17,780 tỷ đồng chiếm 7.6% tổng quy mô phát hành, đứng thứ 3 là HDS với 9,690 tỷ đồng tương đương chiếm 4.1% tổng quy mô phát hành.

Thị phần tư vấn phát hành



Thị phần tư vấn phát hành (trừ trái phiếu phát hành bởi ngân hàng)



(*) HDS Research thu thập và tính toán từ dữ liệu của HNX và FiinPro

Nguồn: HNX, FiinX, HDS Research

LIÊN HỆ

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HD (HDS)

www.hdbs.vn

TRỤ SỞ CHÍNH

23A-B Nguyễn Đình Chiểu, Phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh
+84 287 3076966
+84 286 2838666

CHI NHÁNH HÀ NỘI

Tầng 5, 32 Trần Hưng Đạo, Phường Cửa Nam, TP. Hà Nội
+84 243 359 8866
+84 243 351 8866

PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÂN TÍCH

hdbs.vn/tin-tuc-su-kien/trung-tam-phan-tich
research@hdbs.vn

PHÒNG GIAO DỊCH

Tầng trệt, Số 222 Điện Biên Phủ, Phường Xuân Hòa, TP. Hồ Chí Minh

TUYÊN BỐ MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM

Báo cáo này được xây dựng dựa trên dữ liệu thu thập từ các nguồn được đánh giá là đáng tin cậy, tuy nhiên HDS không đảm bảo tính chính xác và đầy đủ tuyệt đối của các thông tin này. Các nhận định trong báo cáo phản ánh quan điểm tại thời điểm phát hành, có thể thay đổi theo diễn biến thị trường mà không cần thông báo trước.

Báo cáo này chỉ mang tính tham khảo và không phải là khuyến nghị đầu tư. HDS không chịu trách nhiệm đối với bất kỳ rủi ro hoặc tổn thất nào phát sinh từ việc sử dụng thông tin trong báo cáo.

Báo cáo này là sản phẩm và tài sản của HDS. Mọi hành vi sao chép sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của HDS đều là trái luật.